HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 32/2025/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Tờ trình số 2322/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra số 623/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030 áp dụng đối với các sản phẩm trong Danh mục các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm tỉnh Tây Ninh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

4. Doanh nghiệp (được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam).

5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 4. Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ

1. Tư vấn xây dựng liên kết: chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết bao gồm: tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. Tổng mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng.

2. Hạ tầng phục vụ liên kết: dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng.

3. Xây dựng mô hình khuyến nông: mức hỗ trợ áp dụng theo định mức chi các hoạt động và kỹ thuật khuyến nông hiện hành.

4. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: mức hỗ trợ áp dụng theo các quy định về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, công tác khuyến nông và các quy định hiện hành khác.

5. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Giống, vật tư: hỗ trợ 50% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư (các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn), áp dụng theo định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án khuyến nông hiện hành trên địa bàn tỉnh.

b) Bao bì, nhãn mác sản phẩm: hỗ trợ 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm *(bao gồm: vật liệu bao bì, thiết kế, in ấn, nhãn mác và tem truy xuất nguồn gốc điện tử)*.

6. Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Tổng mức hỗ trợ không quá 01 tỷ đồng.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ và nguồn vốn hỗ trợ thực hiện

1. Điều kiện để được hỗ trợ: các bên tham gia liên kết để được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

2. Nguồn vốn hỗ trợ thực hiện: vốn sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách Trung ương, địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; khoản 2 Điều 8 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An; Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An.

3. Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và các quy định hiện hành.

4. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp các bên tham gia liên kết đang thực hiện các nội dung hỗ trợ được cấp thẩm quyền phê duyệt theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa phê duyệt thì phải xem xét, giải quyết theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối với các dự án hoặc kế hoạch hỗ trợ liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Nghị quyết này trước ngày 31 tháng 12 năm 2030 nhưng chưa hết thời gian hỗ trợ thì vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này cho đến khi hết thời gian hỗ trợ được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 7 (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025) thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản Quản lý xử lý vi phạm hành chính-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Các Phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng